

HOSE 27/03/2014

VNINDEX 590.14 2.08 0.35%

KLGD 151,335,930 CP
GTGD 2,527.50 Tỷ
GTR NDTNN - 93.59 Tỷ

CP Tăng giá 117 CP
CP Giảm giá 114 CP
CP Đứng giá 73 CP



HNX 27/3/2014

HNXINDEX 89.55 -0.24 -0.27%

KLGD 90,903,659 CP
GTGD 983.47 Tỷ
GTR NDTNN - 14.17 Tỷ

CP Tăng giá 96 CP
CP Giảm giá 146 CP
CP Đứng giá 137 CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30 669.89 5.02 0.76%
HNX30 183.97 0.47 0.26%

Tâm điểm

- ▶ **Lực bất đáy xuất hiện, 2 sàn hồi phục vào cuối phiên chiều**
- ▶ **Thanh khoản thị trường sụt giảm rất mạnh trong phiên hôm nay**
Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 3,510 tỷ đồng.
- ▶ **Quý I/2014: Tăng trưởng GDP của cả nước đạt 4.96%**
Trong khi, mức tăng trưởng GDP cùng kỳ năm trước là 4.76%
Hải Quan
- ▶ **Mặt bằng lãi suất huy động giảm 0.5-1%/năm**
Theo báo cáo hoạt động ngân hàng trong tuần từ 17-3 đến 21-3 của NHNN
VOVonline
- ▶ **Hết tháng 3/2014, giá cà phê tăng cao, xuất khẩu đạt 1.17 tỷ USD**
Tăng 24.8% về khối lượng và tăng 13.8% về giá trị so cùng kỳ năm 2013
VOVonline
- ▶ **NSC: Lợi nhuận sau kiểm toán năm 2013 đạt 96.1 tỷ đồng**
Năm 2013, lợi nhuận của NSC tăng 22.87% so với năm 2012
Người Đồng Hành
- ▶ **AGF: Đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2014 tăng trưởng gấp 5 lần**
Theo đó, năm 2014, AGF đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế đạt 120 tỷ đồng
Công Lý

Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,037,402	14.1	3.1	22.4%	11.1%
HNX	140,814	22.2	1.7	8.4%	3.7%
Toàn bộ thị trường	1,178,216	15.2	3.0	21.2%	10.4%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,022	7.0	1.0	16.0%	10.2%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,865	8.0	1.8	24.3%	17.9%
Thép và sản phẩm thép	34,560	17.8	1.9	17.3%	6.9%
Khai khoáng	12,742	47.0	4.8	3.6%	2.7%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,843	21.4	1.5	14.5%	8.7%
Xây dựng	34,928	45.4	1.3	1.0%	1.1%
Máy công nghiệp	9,504	9.2	1.5	21.3%	12.8%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,878	13.1	1.6	17.0%	12.3%
Lốp xe	7,248	9.0	2.5	30.1%	13.7%
Nuôi trồng nông & hải sản	14,220	14.0	1.2	11.3%	5.4%
Thực phẩm	212,416	23.7	5.5	24.3%	18.3%
Dược phẩm	16,582	13.4	3.5	26.8%	17.3%
Phần mềm	19,068	11.7	2.6	23.6%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	23,290	7.7	1.3	18.7%	9.1%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	162,005	12.3	4.5	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	30,893	28.2	2.6	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	27,501	25.6	1.5	6.9%	5.1%
Ngân hàng	268,168	12.0	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản	153,927	15.8	2.9	27.6%	6.0%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,926	9.7	2.0	21.3%	8.1%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Quý I/2014: Tăng trưởng GDP của cả nước đạt 4.96%

Mặt bằng lãi suất huy động giảm 0.5-1%/năm

Hết tháng 3/2014, giá cà phê tăng cao, xuất khẩu đạt 1.17 tỷ USD

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

OGC: Phát hành 980 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ

NSC: Lợi nhuận sau kiểm toán năm 2013 đạt 96.1 tỷ đồng

AGF: Đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2014 tăng trưởng gấp 5 lần

► Tin kinh tế

Theo báo cáo của Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia (Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư), quý I -2014, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 4.96% thấp hơn so với mức tăng 5.97% của năm 2010 và 5.9% của 2011, nhưng cao hơn mức tăng 4.75% của 2012 và 4.76% của 2013. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2.37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4.69%; khu vực dịch vụ tăng 5.95% .

Theo báo cáo hoạt động ngân hàng trong tuần từ 17-3 đến 21-3 của NHNN, mặt bằng lãi suất huy động VND giảm khoảng 0.5-1%/năm so với thời điểm trước khi điều chỉnh. Hiện nay, lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0.8-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 5-6% đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6-7.5% đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; 7.5-8.5%/năm đối với tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng.

Theo ước tính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tháng 3, Việt Nam đã xuất khẩu ước đạt 274,000 tấn cà phê với giá trị đạt 558 triệu USD. Như vậy, tính từ đầu năm đến hết tháng 3, khối lượng xuất khẩu cà phê ước đạt 601 nghìn tấn, trị giá 1.17 tỷ USD, tăng 24.8% về khối lượng và tăng 13.8% về giá trị so cùng kỳ năm 2013. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2014 với thị phần lần lượt là 14.53% và 9.78%.

► Tin doanh nghiệp

CTCP Tập đoàn Đại Dương (HOSE: OGC) công bố Nghị quyết HĐQT về việc thông qua phương án phát hành riêng lẻ 980 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng, tương ứng giá trị 980 tỷ đồng. Trái phiếu thuộc loại trái phiếu doanh nghiệp không có tài sản đảm bảo và không được chuyển đổi. Trái phiếu có thời hạn 3 năm và đáo hạn vào tháng 4/2017. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 9%/năm, các năm tiếp theo là lãi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trung bình của 4 ngân hàng gồm Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank cộng (+) 2%/năm.

CTCP Giống cây trồng Trung ương (HOSE: NSC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2013. Theo đó, theo BCTC kiểm toán, doanh thu thuần của NSC tăng 9.22% lên 597.81 tỷ đồng. Nhờ giảm các chi phí sản xuất, lợi nhuận gộp của NSC tăng 18.36% lên 198.96 tỷ đồng. Cả năm 2013, NSC đạt lợi nhuận sau thuế 96.109 tỷ đồng, tăng 22.87%. Lợi nhuận của cổ đông công ty mẹ đạt 95.46 tỷ đồng, Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt 9,518 đồng/cp. Được biết, sắp tới NSC sẽ phát hành 5.27 triệu cổ phiếu giá 65,000 đồng/cp để tăng vốn. Sau phát hành, vốn điều lệ của NSC sẽ tăng lên 150 tỷ đồng trong khi vốn chủ sở hữu có thể tăng lên đến 650 tỷ đồng.

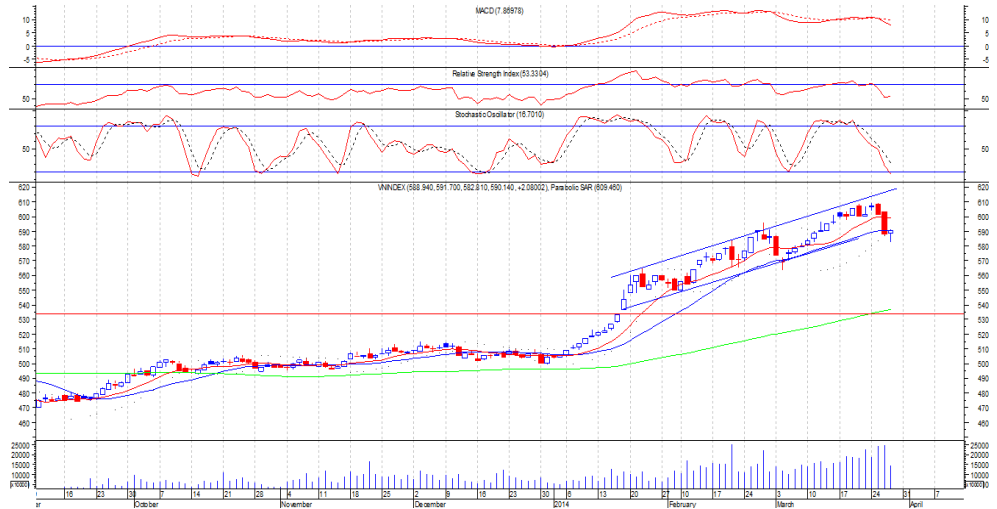
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (HOSE: AGF) thông báo biên bản ĐHĐCĐ thường niên năm 2014. Theo đó, cổ đông đã thông qua kế hoạch lợi nhuận trước thuế 120 tỷ đồng, tăng trưởng gấp 5 lần năm trước. Cụ thể, kế hoạch sản xuất kinh doanh 2014 của AGF gồm doanh thu 3,000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 120 tỷ đồng. So với thực hiện năm 2013 thì kế hoạch doanh thu giảm 2% và lợi nhuận trước thuế tăng trưởng gấp 5 lần. Đồng thời, công ty cũng có kế hoạch thanh toán cổ tức tiền mặt 20% trong năm 2014. Công ty cho biết nguồn vốn huy động trong năm 2013 đã được sử dụng để phát triển vùng nuôi tạo nguồn nguyên liệu có chất lượng tốt và ổn định.

HOSE 27/03/2014 VNINDEX 590.14 2.08 0.35% 151,335,930 CP 2,527.50 bil VND

Lực bắt đáy xuất hiện 2 sàn hồi phục vào cuối phiên chiều

VN-Index tăng 2.08 điểm (+0.35%), đóng cửa tại mức 590.14 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, bóng dưới dài, tăng điểm nhẹ, chỉ số này hồi phục sau 2 phiên giảm điểm liên tiếp.

- Tín hiệu MACD Histogram sau khi cho tín hiệu bán ra vẫn tiếp tục giảm mạnh.
- Stochastic Oscillator lao dốc mạnh về vùng quá bán.
- RSI duy trì ở mức cân bằng mức 53.
- DI+, DI- thu hẹp khoảng cách và sắp cắt nhau. Nếu điều này xảy ra thì đây là một tín hiệu khá xấu.



HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0.6 (6.0%)	15,860,770
FLC	0.4 (2.9%)	11,958,490
OGC	0.5 (3.8%)	5,264,570
HQC	0 (0.0%)	5,078,690
SSI	0.5 (1.8%)	3,580,630

HOSE Top 5 theo % tăng

VNG	0.5 (6.9%)	10,100
SJS	1.8 (6.8%)	469,940
KDH	1.1 (6.8%)	150,620
MHC	0.7 (6.7%)	764,920
VSI	0.5 (6.5%)	590

HOSE Top 5 theo % giảm

CCI	-0.9 (-6.9%)	6,030
MCP	-1.4 (-6.7%)	1,690
KAC	-0.7 (-6.5%)	20
ALP	-0.4 (-6.5%)	75,170
NVN	-0.3 (-6.4%)	125,630

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

HPG	20,7 tỷ	400,580
PVD	11,9 tỷ	148,810
DRC	5,6 tỷ	125,990
HSG	5,4 tỷ	102,380
HCM	4,5 tỷ	113,120

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

VCF	-63,3 tỷ	436,260
VIC	-18,1 tỷ	248,200
DCL	-16,9 tỷ	581,360
MSN	-12,0 tỷ	123,490
BVH	-9,3 tỷ	205,430

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-2,198,080	- 93.59

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Lực cung và cầu đã trở nên cân bằng hơn ở phiên ngày hôm nay. Dòng tiền bắt đáy xuất hiện khiến cho VN-Index dù bị giảm tương đối ở phiên sáng đã hồi phục trở lại.
- ▶ Khối lượng giao dịch sụt giảm mạnh, đạt 146 triệu đơn vị, thấp hơn bình quân 20p gần đây. Điều này cho thấy sự cân bằng trở lại trong cán cân cung cầu.
- ▶ Ngưỡng MA20 đang đóng vai trò hỗ trợ tốt cho TT. Nhiều khả năng nhịp hồi phục nhẹ sẽ diễn ra. Trường hợp giảm điểm, ngưỡng hỗ trợ tiếp theo tại vùng 576 - 580 điểm.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 93.5 tỷ trong phiên hôm nay. Áp lực bán của khối ngoại có thể sẽ giảm dần trong thời gian tới.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét giải ngân vào các mã đã điều chỉnh 10 - 15% có yếu tố cơ bản tốt nếu thị trường không tiếp tục giảm sâu và TK vẫn duy trì tốt.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	82.0	155,390.00	12.6	4.6	40.8%	25.9%
VNM	833.5	140.0	116,685.39	17.9	6.7	39.6%	30.7%
MSN	734.9	97.0	71,286.40	159.5	4.8	3.0%	1.0%
VCB	2,317.4	30.4	70,449.48	16.2	1.7	10.4%	1.0%
VIC	908.8	74.5	67,702.81	9.9	4.6	54.2%	10.3%
CTG	3,723.4	17.0	63,297.88	9.4	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	16.8	47,228.20	10.8	1.5	13.8%	0.8%
BVH	680.5	45.5	30,961.45	28.2	2.6	9.0%	2.2%
STB	1,142.5	20.3	23,192.99	10.2	1.4	14.5%	1.4%
PVD	275.3	81.0	22,295.91	10.6	2.2	22.3%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

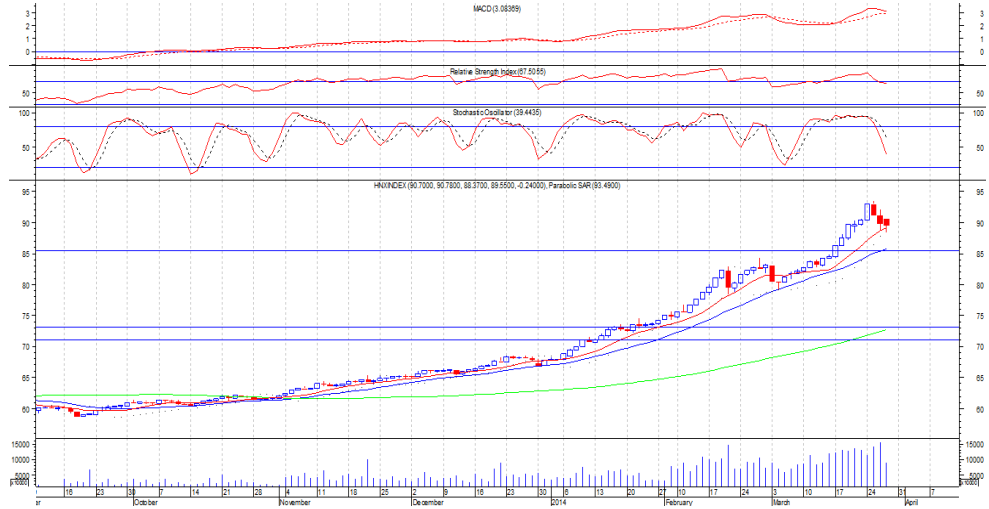
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	16.1	3,744.86	15.7	1.3	NA	TH.DOI
PPC	318.2	23.8	7,572.08	4.6	1.4	NA	TH.DOI
PHR	78.5	30.9	2,425.34	6.6	1.1	NA	TH.DOI
BMP	45.5	79.0	3,592.80	9.7	2.4	NA	TH.DOI
VSC	28.6	71.0	2,033.87	8.3	2.3	NA	TH.DOI
DPM	379.9	43.3	16,451.15	7.5	1.8	NA	TH.DOI

HNX 27/03/2014 HNX-Index 89.55 -0.24 -0.27% 90,903,659 CP 983.47 bil. VND

Lực bắt đáy xuất hiện 2 sàn hồi phục vào cuối phiên chiều

Chỉ số HNX-Index giảm 0.24 điểm (-0.27%), đóng cửa tại mốc 89.55 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ, thân nến dài vừa phải, giảm điểm nhẹ dù có hồi phục vào cuối phiên chiều.

- MA10, MA20 vẫn gia tăng nhưng sẽ đóng vai trò hỗ trợ mạnh cho thị trường trong những phiên sắp tới.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu bán và lao dốc khá mạnh.
- MACD tiếp tục lao dốc và có dấu hiệu cắt đường tín hiệu.
- RSI (14) giảm xuống mức 67.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0.1 (1.6%)	12,357,990
KLS	0.5 (3.6%)	6,702,490
SCR	-0.1 (-0.8%)	6,700,860
SHB	-0.3 (-2.6%)	5,743,620
FIT	1.4 (9.4%)	3,325,500

HNX Top 5 theo % tăng

DNP	2 (10.0%)	1,400
PVB	2.4 (9.9%)	28,720
KST	0.8 (9.8%)	100
LBE	1.2 (9.8%)	1,000
BXH	1 (9.6%)	100

HNX Top 5 theo % giảm

CTM	-0.6 (-10.0%)	28,130
YBC	-0.7 (-10.0%)	100
TAG	-2.6 (-10.0%)	2,800
CVN	-0.5 (-9.8%)	199,210
VCV	-0.4 (-9.5%)	20,000

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

VCG	4,4 tỷ	270,700
NTP	1,4 tỷ	19,300
LTC	0,9 tỷ	72,000
DCS	0,4 tỷ	50,000
SSM	0,4 tỷ	25,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVS	-11,4 tỷ	380,150
SHB	-7,9 tỷ	690,900
DBC	-1,6 tỷ	70,000
HPC	-0,7 tỷ	101,000
VNR	-0,4 tỷ	13,800

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-871,375	- 14.17

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Lực cung và cầu đã trở nên cân bằng hơn ở phiên ngày hôm nay. Dòng tiền bắt đáy xuất hiện khiến giúp HNX-Index thu hẹp đà giảm.
- ▶ Khối lượng giao dịch sụt giảm mạnh, đạt 89 triệu đơn vị, thấp hơn bình quân 20p gần đây. Điều này cho thấy sự cân bằng trở lại trong cán cân cung cầu.
- ▶ Ngưỡng MA10 đang đóng vai trò hỗ trợ tốt cho HNX-Index. Nhiều khả năng nhịp hồi phục nhẹ sẽ diễn ra. Trường hợp giảm điểm, ngưỡng hỗ trợ tiếp theo tại vùng 80 - 85
- ▶ Khối ngoại bán ròng 14 tỷ trong phiên hôm nay. Áp lực bán của khối ngoại có thể sẽ giảm dần trong thời gian tới.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét giải ngân vào các mã đã điều chỉnh 10 - 15% có yếu tố cơ bản tốt nếu thị trường không tiếp tục giảm sâu và TK vẫn duy trì tốt.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	17.0	15,665.76	19.1	1.3	6.6%	0.5%
PVS	446.7	30.1	13,445.68	8.4	1.6	21.0%	6.7%
SHB	886.1	11.3	10,012.74	13.6	1.0	7.6%	0.6%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
VCG	441.7	16.5	7,288.23	13.4	1.3	10.1%	2.1%
OCH	200.0	32.6	6,520.00	36.8	3.2	8.1%	3.6%
PVI	225.4	19.9	4,485.74	13.6	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	47.9	3,728.15	8.3	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	72.0	3,120.34	10.5	2.5	24.8%	16.7%
VNR	100.8	30.0	3,024.83	10.6	1.3	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.5	1,387.00	7.7	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	23.5	465.30	8.5	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	17.4	1,686.69	13.3	1.3	NA	TH.DOI
NTP	43.3	72.0	3,120.34	10.5	2.5	NA	TH.DOI
LHC	2.0	64.7	129.40	3.1	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	49.6	390.60	7.4	1.7	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	71,286.40	15.35%	97.0	159.48	4.79	1,175,240	709,013	398,988
VIC	HOSE	908.8	67,702.81	14.46%	74.5	9.93	4.62	706,527	472,163	312,290
HPG	HOSE	419.1	22,000.26	11.74%	52.5	11.04	2.27	1,397,410	968,301	711,375
PVD	HOSE	275.3	22,295.91	8.68%	81.0	10.64	2.20	807,351	647,354	470,566
DPM	HOSE	379.9	16,451.15	8.01%	43.3	7.45	1.77	965,496	818,296	752,324
HAG	HOSE	718.2	20,395.59	7.98%	28.4	20.27	1.55	6,283,067	5,650,211	4,389,352
VCB	HOSE	2,317.4	70,449.48	6.11%	30.4	16.17	1.66	1,203,731	1,128,183	1,073,386
STB	HOSE	1,142.5	23,192.99	4.13%	20.3	10.16	1.35	1,990,033	1,636,249	940,527
BVH	HOSE	680.5	30,961.45	3.08%	45.5	28.19	2.55	716,467	621,001	536,238
ITA	HOSE	718.1	7,611.59	2.71%	10.6	137.23	0.93	14,811,908	13,372,275	9,607,460
HSG	HOSE	96.3	5,297.22	2.68%	55.0	9.01	2.17	300,694	317,731	336,539
GMD	HOSE	114.4	3,958.99	2.26%	34.6	28.62	0.89	722,639	566,670	515,425
PPC	HOSE	318.2	7,572.08	2.03%	23.8	4.62	1.40	1,861,481	1,432,560	1,373,516
VSH	HOSE	206.2	3,629.85	1.74%	17.6	17.35	1.34	1,817,160	1,241,153	1,168,496
CSM	HOSE	67.3	2,920.47	1.64%	43.4	8.15	2.41	1,176,332	916,354	883,552
KBC	HOSE	289.8	3,853.81	1.48%	13.3	56.23	0.96	2,209,051	1,862,231	1,482,084
DRC	HOSE	83.1	3,738.32	1.33%	45.0	9.91	2.70	543,279	445,246	419,412
PVT	HOSE	232.6	3,744.86	1.18%	16.1	15.65	1.33	3,868,617	3,144,495	2,658,341
DIG	HOSE	143.0	2,674.02	1.01%	18.7	58.17	1.12	1,243,596	1,012,384	950,447
OGC	HOSE	300.0	4,140.00	0.91%	13.8	37.75	1.22	5,928,251	4,720,342	2,954,295
PET	HOSE	69.8	1,515.57	0.87%	21.7	9.56	1.23	1,349,066	1,172,042	956,279

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	13,445.68	5.37%	30.1	8.44	1.64	5,409,839	3,721,239	2,805,159
VIC	HOSE	908.8	67,702.81	8.00%	74.5	9.93	4.62	706,527	472,163	312,290
VCB	HOSE	2,317.4	70,449.48	7.00%	30.4	16.17	1.66	1,203,731	1,128,183	1,073,386
BVH	HOSE	680.5	30,961.45	6.50%	45.5	28.19	2.55	716,467	621,001	536,238
DPM	HOSE	379.9	16,451.15	5.79%	43.3	7.45	1.77	965,496	818,296	752,324
STB	HOSE	1,142.5	23,192.99	4.26%	20.3	10.16	1.35	1,990,033	1,636,249	940,527
PVD	HOSE	275.3	22,295.91	3.22%	81.0	10.64	2.20	807,351	647,354	470,566
ITA	HOSE	718.1	7,611.59	3.73%	10.6	137.23	0.93	14,811,908	13,372,275	9,607,460
SHB	HNX	886.1	10,012.74	2.86%	11.3	13.58	1.00	17,370,879	13,985,613	8,979,977
PPC	HOSE	318.2	7,572.08	1.58%	23.8	4.62	1.40	1,861,481	1,432,560	1,373,516
OGC	HOSE	300.0	4,140.00	2.33%	13.8	37.75	1.22	5,928,251	4,720,342	2,954,295
GMD	HOSE	114.4	3,958.99	1.62%	34.6	28.62	0.89	722,639	566,670	515,425
MSN	HOSE	734.9	71,286.40	8.00%	97.0	159.48	4.79	1,175,240	709,013	398,988
HAG	HOSE	718.2	20,395.59	2.83%	28.4	20.27	1.55	6,283,067	5,650,211	4,389,352
DRC	HOSE	83.1	3,738.32	1.28%	45.0	9.91	2.70	543,279	445,246	419,412
VCG	HNX	441.7	7,288.23	3.58%	16.5	13.38	1.29	5,838,982	5,144,182	3,851,196
PVT	HOSE	232.6	3,744.86	2.05%	16.1	15.65	1.33	3,868,617	3,144,495	2,658,341

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	67,702.81	0.00%	74.5	9.93	4.62	706,527	472,163	312,290
MSN	HOSE	734.9	71,286.40	0.00%	97.0	159.48	4.79	1,175,240	709,013	398,988
DPM	HOSE	379.9	16,451.15	0.00%	43.3	7.45	1.77	965,496	818,296	752,324
HAG	HOSE	718.2	20,395.59	0.00%	28.4	20.27	1.55	6,283,067	5,650,211	4,389,352
VCB	HOSE	2,317.4	70,449.48	0.00%	30.4	16.17	1.66	1,203,731	1,128,183	1,073,386
STB	HOSE	1,142.5	23,192.99	0.00%	20.3	10.16	1.35	1,990,033	1,636,249	940,527
BVH	HOSE	680.5	30,961.45	0.00%	45.5	28.19	2.55	716,467	621,001	536,238
CTG	HOSE	3,723.4	63,297.88	0.00%	17.0	9.40	1.18	1,490,092	1,583,925	1,170,460
GAS	HOSE	1,895.0	155,390.00	0.00%	82.0	12.55	4.64	265,729	292,334	444,511

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Royal Bank of Scotland
MSCI Frontier Markets Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

19/09/2011
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

9/142
22.25 mil.

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	71,286.40	0.81%	97.0	159.48	4.79	1,175,240	709,013	398,988
VIC	HOSE	908.8	67,702.81	0.55%	74.5	9.93	4.62	706,527	472,163	312,290
DPM	HOSE	379.9	16,451.15	0.26%	43.3	7.45	1.77	965,496	818,296	752,324
VCB	HOSE	2,317.4	70,449.48	0.20%	30.4	16.17	1.66	1,203,731	1,128,183	1,073,386
STB	HOSE	1,142.5	23,192.99	0.14%	20.3	10.16	1.35	1,990,033	1,636,249	940,527
BVH	HOSE	680.5	30,961.45	0.10%	45.5	28.19	2.55	716,467	621,001	536,238

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI Frontier 100 Index

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

12/09/2012
30/11/2007

SLCKVN
TGTTSQL

6/102
519.45 mil.

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

iShares
MSCI VN Investable Market Indx

Ngày lập quỹ
Ngày lập chỉ số

01/12/2010

SLCKVN
TGTTSQL

4,752.96 mil.

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,022	7.0	1.0	16.0%	10.2%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,865	8.0	1.8	24.3%	17.9%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,966	29.8	0.8	2.2%	1.7%
Sản xuất giấy	871	9.8	0.8	10.1%	5.0%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	34,560	17.8	1.9	17.3%	6.9%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,088	5.1	0.9	18.5%	4.0%
Khai khoáng	12,742	47.0	4.8	3.6%	2.7%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,843	21.4	1.5	14.5%	8.7%
Xây dựng	34,928	45.4	1.3	1.0%	1.1%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,474	8.3	1.2	18.5%	9.8%
Công nghiệp phức hợp	501	5.4	1.0	20.4%	14.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,764	10.9	1.0	8.7%	4.6%
Thiết bị điện	1,988	15.5	0.7	-2.9%	-2.2%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	46	26.2	0.6	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,504	9.2	1.5	21.3%	12.8%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,670	3.6	1.0	9.8%	0.9%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,878	13.1	1.6	17.0%	12.3%
Dịch vụ vận tải	5,446	10.6	1.5	15.4%	9.7%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,271	10.7	1.3	12.5%	4.5%
Đào tạo & Việc làm	256	59.5	0.7	3.4%	1.4%
Nhà cung cấp thiết bị	217	9.5	0.9	10.4%	4.4%
Chất thải & Môi trường	137	2.3	0.7	36.4%	17.8%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,199	24.5	1.7	17.7%	8.2%
Lốp xe	7,248	9.0	2.5	30.1%	13.7%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,503	7.7	1.2	15.8%	9.5%
Vang & Rượu mạnh	246	11.3	1.8	17.4%	12.5%
Đồ uống & giải khát	253	6.9	1.3	15.1%	10.1%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	14,220	14.0	1.2	11.3%	5.4%
Thực phẩm	212,416	23.7	5.5	24.3%	18.3%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	78	153.6	1.0	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,465	8.6	1.1	13.6%	6.3%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	160	4.1	1.4	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,133	8.5	1.5	17.8%	7.2%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,096	10.4	1.8	17.2%	9.3%
Thuốc lá					
Thuốc lá	751	6.0	1.1	-3.0%	3.1%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,017	23.4	1.1	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	135	3.5	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	159	10.2	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	16,582	13.4	3.5	26.8%	17.3%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	467	63.3	1.5	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	671	16.5	1.1	12.7%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,766	10.3	1.9	21.0%	3.3%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,113	8.7	1.0	13.5%	8.8%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	165	7.2	3.1	52.7%	27.1%
Khách sạn	7,287	39.7	3.1	7.7%	3.5%
Dịch vụ giải trí	1,985	18.6	1.5	13.8%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,272	21.5	2.4	17.0%	15.0%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	63	14.8	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	713	23.5	0.9	3.6%	1.3%
Internet	289	61.0	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	19,068	11.7	2.6	23.6%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	374	12.5	0.6	4.6%	1.7%
Thiết bị văn phòng	276	5.6	1.1	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,449	14.8	0.8	5.2%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,290	7.7	1.3	18.7%	9.1%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	162,005	12.3	4.5	39.9%	25.2%
Nước	1,194	6.4	1.1	18.0%	12.9%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,354	11.2	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	7,311	12.8	0.8	6.4%	3.3%
Tái bảo hiểm	3,186	10.6	1.3	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	30,893	28.2	2.6	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,990	37.8	1.2	3.2%	0.9%
Môi giới chứng khoán	27,501	25.6	1.5	6.9%	5.1%
Ngân hàng					
Ngân hàng	268,168	12.0	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	153,927	15.8	2.9	27.6%	6.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	5	155.0	0.5	0.3%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,926	9.7	2.0	21.3%	8.1%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.